TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/DS-ST
Ngày 12-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đào Đắc Cẩm Tú

Ông Phạm Minh Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 12-7-2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2023/TLST-DS ngày 12-5-2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2023/QĐXXST-DS ngày 12-6-2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trầm Thị Ngọc S, sinh năm 1982; địa chỉ hiện trú: Số 54 ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:*

+ Bà Thạch Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ nơi cư trú: Số 46 ấp M, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

+ Ông Dương Trường N2, sinh năm 1977; địa chỉ nơi cư trú: Số 46 ấp M, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Dương Trường N2: Bà Thạch Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ nơi cư trú: Số 46 ấp M, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo văn bản uỷ quyền ngày 11-7-2023. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-4-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn bà Trầm Thị Ngọc S trình bày cho rằng ngày 5-7-2022, bà Thạch Thị N cùng chồng là ông Dương Trường N2 có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, đóng lãi hàng tháng với lãi suất theo thoả thuận và có giao cho bà giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 779476 do Sở Tài

nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N đứng tên đối với thửa đất số 1516, tờ bản đồ số 13, toạ lạc ấp M, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, sự việc này có làm Biên nhận ngày 5-7-2022. Nhưng từ khi bà N nhận tiền vay đến nay không đóng lãi cho bà. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà N, ông N2 trả cho bà số tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi 4.170.000 đồng (tạm tính từ ngày 5-7-2022 đến ngày 5-5-2023 với mức lãi suất 10%/năm); khi bà N, ông N2 trả đủ tiền nợ trên cho bà thì bà sẽ giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 779476 cho bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Thạch Thị N (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Dương Trường N2) trình bày do nhu cầu chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng bà có vay của bà S 50.000.000 đồng vào ngày 5-7-2022, có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 779476, sự việc có lập Biên nhận ngày 5-7-2022 do bà ký tên, còn chữ ký tên ông N2 là do bà ký thay, sau đó bà có nói cho ông N2 biết nhưng ông N2 cũng không có ý kiến gì khác. Hai bên thoả thuận lãi vay 07%/tháng và bà có đóng lãi, nhưng do cha ruột bà bị bệnh nên bà mới vi phạm đóng lãi từ tháng 10/2022 đến nay, việc đã đóng lãi cho bà S không có lập biên nhận. Với yêu cầu khởi kiện của bà S thì bà xin trả dần tiền vốn mỗi tháng 1.000.000 đồng và trả lãi 10%/năm đến khi nào trả xong nợ; còn đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 779476 hiện bà S đang giữ thì bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện; bị đơn xin trả dần tiền vốn mỗi tháng 1.000.000 đồng và đồng ý mức lãi suất 10%/năm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn liên đới trả tiền vốn vay 50.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh và tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà S là tranh chấp dân sự về "hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự; bị đơn bà N, ông N2 cư trú ấp M, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên toà, bị đơn ông N2 vắng mặt nhưng có văn bản uỷ quyền cho bà N đại diện tham gia phiên toà, căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Các đương sự đều thừa nhận ngày 5-7-2022 vợ chồng bà N, ông N2 có vay của bà S số tiền vốn 50.000.000 đồng theo Biên nhận đề ngày 5-7-2022 đến nay chưa trả được tiền vốn. Căn cứ Điều 280, Điều 466 Bộ luật Dân sự, khoản 2

Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 50.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu về tiền lãi 4.170.000 đồng tính từ ngày 5-7-2022 đến ngày 5-5-2023 với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 280, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc bà N cho rằng thoả thuận lãi 07%/tháng và bà đã đóng lãi được hai lần nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bà N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[4] Đối với ông N2 là chồng của bà N không trực tiếp giao dịch vay tiền với nguyên đơn, nhưng cũng như bà N trình bày tiền vay sử dụng chi tiêu trong gia đình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu vợ, chồng bà N, ông N2 liên đới đối với số tiền nợ này là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 27 Luật Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà N không có yêu cầu về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 779476 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà N ngày 26-02-2021 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu giữa bà N và bà S có tranh chấp, có đủ tài liệu chứng cứ chứng minh thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Từ những phân tích như đã nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[8] Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Thị Ngọc S, buộc bà Thạch Thị N và ông Dương Trường N2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trầm Thị Ngọc S số tiền tổng cộng là 54.170.000 (bằng chữ: Năm mươi bốn triệu, một

trăm bảy mươi nghìn đồng), gồm: 50.000.000 đồng tiền vốn vay + 4.170.000 đồng tiền lãi vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm buộc bà Thạch Thị N và ông Dương Trường N2 có nghĩa vụ liên đới chịu 2.708.500 đồng (bằng chữ: Hai triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn, năm trăm đồng); hoàn trả cho bà Trầm Thị Ngọc S tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.354.000 đồng (bằng chữ: Một triệu, ba trăm, năm mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007483 ngày 11-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhẫn